TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 233/2026/DS-ST
Ngày 09.9.2026
V/v "*Tranh chấp HĐ vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐÀ NẴNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Ngọc Cường.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Hoàng Thương và ông Đặng Ngọc Thúy.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đà Nẵng.

Ngày 09.9.2026, tại trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 3 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 507/2026/TLST-DS ngày 22.6.2026 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1186/2026/QĐXXST-DS, ngày 07.8.2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 1018/2026/QĐXX-DS ngày 28.8.2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị V, sinh năm 1972. Địa chỉ: Tổ A, phường H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967; địa chỉ: Số C C, phường T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** *Trong đơn khởi kiện gửi Tòa án, trong quá trinh tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:*

Theo "Giấy mượn tiền có ghi ngày 30/7/2014; 24/5/2015 AL; 17/1/2017; 14/4/2017" và "Giấy mượn tiền có ghi ngày 20/02/2022" thì bà Nguyễn Thị T mượn của tôi tổng cộng số tiền 150.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 9t8. Cụ thể: Ngày 30/7/2014 bà Nguyễn Thị T mượn của tôi và ông Trần Mậu Q là chồng của tôi (đã ly hôn) số tiền: 30.000.000 đồng. Ngày 24/5/2015 AL bà Nguyễn Thị T mượn của tôi và ông Trần Mậu Q số lượng: 10 Chỉ vàng 98. Ngày 17/01/2017 bà Nguyễn Thị T mượn của tôi số tiền: 68.000.000 đồng.Ngày 14/4/2017 bà Nguyễn Thị T mượn của tôi số tiền: 20.000.000 đồng.

Từ ngày 14/4/2017 đến ngày 20/02/2022 bà Nguyễn Thị T nhiều lần mượn tiền tôi có viết giấy mượn tiền. Ngày 20/02/2022 bà Nguyễn Thị T lấy lại một số giấy mượn tiền trước đó từ khoảng thời gian ngày 14/4/2017 đến ngày 20/02/2022 để ghi chung vào một tờ giấy mượn tiền vào ngày 20/02/2022, bà T cam kết mỗi năm trả cho 50.000.000đ, trả trong vòng 3 năm tính từ ngày 20/02/2022.

Tổng số tiền 150.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 98 bà Nguyễn Thị T mượn tôi không tính lãi. Đến nay, bà Nguyễn Thị T không thực hiện việc trả tiền nên tôi yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho tôi tổng số tiền 300.000.000 đồng, trong đó nợ tiền gốc 150.000.000 đồng và 10 chỉ vàng 98, có giá trị tương đương 150.000.000 đồng.

** Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn trình bày:*

Từ năm 2014 đến năm 2017, tôi nhiều lần mượn tiền và vàng của bà Võ Thị V. Đến ngày 25/02/2018, tôi và bà Vân T1 lại tổng số tiền tôi nợ bà V là 285.000.000 đồng gồm cả tiền và vàng; những giấy mượn tiền và vàng trước đó không còn giá trị. Từ năm 2018 đến 20/02/2022 tôi có trả dần tiền cho bà V và còn nợ lại bà V số tiền 150.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền hẹn giấy trả nợ ngày 20/02/2022. Tính đến nay tôi còn nợ bà Võ Thị V tổng số tiền 150.000.000 đồng và tôi đồng ý trả số tiền 150.000.000 đồng nhưng cho tôi trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Võ Thị V với bị đơn bà Nguyễn Thị T là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, bị đơn có địa chỉ cư trú trên địa bàn phường T, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025 và Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Theo các tài liệu, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án thì giữa bà Võ Thị V và bà Nguyễn Thị T có mối quan hệ quen biết nên từ năm 2017 đến năm 2022 bà V có cho bà T mượn tiền nhiều lần. Tổng số tiền bà V cho bà T mượn đến năm 2018 là 150 triệu đồng và 10 chỉ vàng loại vàng 9t8. Mỗi lần mượn tiền, vàng bà T đều có viết giấy và cam kết thời hạn trả tiền. Ngày 25.02.2018, bà T viết giấy xác nhận còn nợ bà V số tiền 285.000.000đ. Ngày 20.02.2022, bà T viết giấy xác nhận còn nợ bà V số tiền 150.000.000đ và cam kết mỗi năm trả 50 triệu đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, giữa bà V và bà T đã ký kết hợp đồng dân sự về việc vay tài sản, đây là giao

dịch dân sự không trái pháp luật, được giao kết tự nguyện nên được bảo vệ và các bên phải có nghĩa vụ thực hiện các quyền và nghĩa vụ tương ứng. Trong các giấy mượn tiền không có thỏa thuận lãi suất nhưng thỏa thuận thời hạn trả nợ. Như vậy, đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi. Về nguyên tắc bên cho vay có quyền đòi lại tài sản khi đến hạn thỏa thuận trong hợp đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình các bên thực hiện hợp đồng vay tài sản, bà T và bà V xác nhận việc mượn tài sản trong sổ theo dõi của bà T vào ngày 25.02.2018 với tổng số tiền nợ là 285 triệu đồng gồm các khoản nợ cộng lại, hai bên còn xác định những giấy tờ ở ngoài sổ không có hiệu luật. Từ 2018 đến 2022, bà T đã trả cho bà V một số tiền và hai bên xác nhận số nợ còn lại 150 triệu đồng theo Giấy mượn tiền ngày 20.02.2022, trong giấy mượn tiền này hai bên cũng xác định những tờ giấy cũ không còn hiệu lực. Như vậy, tài sản bà V cho bà T mượn gồm 10 chỉ vàng 9t8 và các lần mượn tiền đã được các bên thống nhất xác nhận trong Giấy mượn tiền ngày 20.02.2022 với số tiền nợ 150 triệu đồng. Hội đồng xét xử có căn cứ bà T còn nợ bà V số tiền 150 triệu đồng chứ không phải nợ 150 triệu đồng cùng 10 chỉ vàng 9t8 như trình bày của bà V. Do vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở xác định bà T còn nợ bà V 10 chỉ vàng 9t8.

Đến nay, bà T vi phạm thời hạn trả nợ theo cam kết trong giấy mượn tiền ngày 20.02.2022, cụ thể trả mỗi năm 50 triệu đồng, bắt đầu trả từ năm 2022. Hội đồng xét xử xét thấy, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, là bên có lỗi trong việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên cần thiết chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà T phải trả số tiền 150.000.000đ cho bà V là phù hợp quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

[2.2] Bà T yêu cầu trả dần mỗi tháng từ 02 triệu đồng đến 03 triệu không được nguyên đơn đồng ý, số tiền nợ đã tồn tại trong thời gian dài ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà V nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Như vậy Hội đồng xét xử chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T phải trả số tiền 150 triệu đồng; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị V đối với yêu cầu bà Nguyễn Thị T trả 10 chỉ vàng (tương đương 150 triệu đồng).

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Vì chấp nhận một phân yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên án phí dân sự sơ thẩm bị đơn, bà T phải chịu 7.500.000 đồng.
- Vì không chấp nhận một phân yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên án phí dân sự sơ thẩm nguyên đơn, bà V phải chịu 7.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: - Điều 463, 466, khoản 2 Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự;

- Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* của bà Võ Thị V đối với bà Nguyễn Thị T.

Xử: Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho bà Võ Thị V số tiền 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng thời gian và số tiền phải thi hành án.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* của bà Võ Thị V đối với bà Nguyễn Thị T với yêu cầu trả 10 chỉ vầng 9t8 (tương đương 150.000.000 đồng).

4. Án phí dân sự sơ thẩm các bên đương sự phải chịu như sau:

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu 7.500.000 đồng;
- Bà Võ Thị V phải chịu 7.500.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 7.500.000đ bà V đã nộp theo biên lai thu số 0006763 ngày 22.6.2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Bà V đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử công khai, nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 36, 72 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15.

Nơi nhận:
- Các đương sự**;**
- VKSND KV 3 - Đà Nẵng;
- THADS TP. Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Ngọc Cường